

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Bắc Ninh, Tháng 01 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.621.303.866	227.951.522.765
	(100)=110+120+130+140+150				
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.681.143.165	7.620.422.959
1.	Tiền	111		3.681.143.165	7.620.422.959
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		130.375.008.138	131.470.268.397
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	84.309.844.944	13.166.869.549
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		601.443.437	453.852.479
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	46.174.645.977	117.849.546.369
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(710.926.220)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	59.832.220.605	70.803.840.676
1.	Hàng tồn kho	141		59.832.220.605	70.803.840.676
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.732.931.958	18.056.990.733
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	918.451.405	372.509.322
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.814.480.553	17.547.603.233
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	136.878.178
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.374.185.802	127.457.783.087
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		76.841.298.495	96.952.946.312
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	76.219.842.508	96.309.349.689
-	Nguyên giá	222		312.735.290.279	308.238.923.906
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(236.515.447.771)	(211.929.574.217)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	621.455.987	643.596.623
-	Nguyên giá	228		1.104.178.500	1.104.178.500
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(482.722.513)	(460.581.877)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	-	789.709.969

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	789.709.969
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	5.400.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	6.750.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.350.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		21.532.887.307	24.315.126.806
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.532.887.307	24.315.126.806
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		311.995.489.668	355.409.305.852

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		137.463.767.931	186.572.467.820
I-	Nợ ngắn hạn	310		120.898.151.668	165.577.890.717
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	63.238.156.951	125.433.954.916
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.293.706.020	3.358.365.795
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.640.886.820	592.237.921
4.	Phải trả người lao động	314		16.726.063.117	12.733.614.699
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.990.654.383	2.776.387.492
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.367.870.482	7.265.799.170
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	27.500.945.132	10.702.907.098
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2.139.868.763	2.714.623.626
II-	Nợ dài hạn	330		16.565.616.263	20.994.577.103
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	16.565.616.263	20.994.577.103
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		174.531.721.737	168.836.838.032
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	174.531.721.737	168.836.838.032
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.227.504.031	35.005.319.498
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.971.002.736	1.498.303.564
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		609.565.432	609.565.432
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.361.437.304	888.738.132
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		311.995.489.668	355.409.305.852

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập

Dao

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

b

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Chí Khanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	217.753.597.624	57.449.017.000	655.909.687.631	640.591.215.031
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(1=01-02)	10		217.753.597.624	57.449.017.000	655.909.687.631	640.591.215.031
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	181.979.051.076	43.939.653.704	557.133.006.325	566.929.133.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.774.546.548	13.509.363.296	98.776.681.306	73.662.081.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	494.229.010	3.253.974.425	2.701.703.282	3.693.910.822
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.515.526.128	4.011.566.202	6.358.483.238	16.160.885.293
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.360.952.779	1.949.075.467	6.241.594.676	14.054.075.381
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	7.685.076.301	1.151.097.968	18.773.567.942	15.776.318.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	23.653.410.786	10.977.158.976	68.313.651.315	44.258.474.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.414.762.343	623.514.575	8.032.682.093	1.160.314.446
11. Thu nhập khác	31	VI.06	120.000.000	64.446.872	142.068.408	116.210.508
12. Chi phí khác	32	VI.07	15.304.123	51.772.588	16.440.180	51.863.891
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		104.695.877	12.674.284	125.628.228	64.346.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.519.458.220	636.188.859	8.158.310.321	1.224.661.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	669.102.597	218.228.490	1.796.873.017	335.922.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		1.850.355.623	417.960.369	6.361.437.304	888.738.132
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		165	37	568	79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Thị Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.158.310.321	1.224.661.063
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.069.415.180	24.741.738.323
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		(639.073.780)	1.766.022.000
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		886.178.682	712.490.735
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(326.357.282)	(21.217.635)
- Chi phí lãi vay	06		6.241.594.676	14.054.075.381
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.390.067.797	42.477.769.867
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		2.043.486.647	106.734.662.910
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		10.971.620.071	59.270.805.759
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.546.585.250)	100.485.094.801
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		2.236.297.416	6.199.146.056
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.238.369.422)	(21.555.767.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.345.998.910)	(2.637.295.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		89.300.000	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.945.785.438)	(1.418.469.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.345.967.089)	289.565.947.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.300.643.811)	(18.201.892.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.000	64.292.273
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.750.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206.357.282	8.696.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.775.713.471	(18.128.904.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		401.119.505.346	468.236.697.158
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(388.623.928.152)	(715.391.331.542)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.864.483.100)	(18.973.441.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.631.094.094	(266.128.076.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.939.159.524)	5.308.966.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.620.422.959	2.309.935.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(120.270)	1.520.839
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		3.681.143.165	7.620.422.959

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thảo

Liêm

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng kí kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Từ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong Kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/OD-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuỳên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực; thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

+ Nhà xưởng, vật kiến trúc: Năm 10 - 25

+ Máy móc, thiết bị: 5 - 15

+ Phương tiện vận tải: 6 - 10

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4 - 6

+ Tài sản khác: 3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu từ Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.
 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
 - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
 - Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;
 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Ở tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng:

		(Đơn vị tính : đồng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm	
	79.185.992	953.213.739	
	3.601.957.173	6.667.209.220	
	-	-	
	3.681.143.165	7.620.422.959	

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Cuối kỳ

Dự phòng

Giá gốc

Đầu năm

Dự phòng

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			31/12/2021		01/01/2021

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	58.060.815.293		1.085.432.830		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	711.657.144		1.447.812.872		
- Hongkong King Grain international trading limited		-		-	
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	23.365.650				
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	6.195.624.000			-	
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bến Tre	6.900.000.000			-	
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	119.731.500		68.827.500		
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.382.512.545		4.208.904.542		
- Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	836.898.468		608.781.588		
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA			1.858.560.000		
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	1.482.873.913		3.002.190.742		
- Công ty TNHH Dầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh					
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh					
- Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki	42.971.720				
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá					
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long	7.975.896.000				

- Công ty CP dịch vụ thương mại Đông Tâm
- Công ty TNHH Vinatoba - Philip Morris
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

	57.608.711	213.586.975
	84.309.844.944	13.166.869.549
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn	58.060.815.293	1.085.432.830
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long	711.657.144	1.447.812.872
- Công ty TNHH MTV thuộc là Cửu Long	7.975.896.000	
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An	513.150.000	485.100.000
- Công ty TNHH ITV thuộc là An Giang	6.195.624.000	-
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bến Tre	6.900.000.000	
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn	119.731.500	68.827.500
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thanh Hóa	23.365.650	105.019.200
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	42.971.720	
- Công ty TNHH Vinatoba - Philip Morris	-	-

Cộng:

80.543.211.307 **3.192.192.402**
(Bên liên quan gồm các đơn là vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng
- Ký cược ký quỹ
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long
- Cty Hanchen Tobacco HK Limited
- Phải thu khác

Cộng:

	31/12/2021	01/01/2021
	5.000.000	37.000.000
	2.750.000.000	-
	42.929.568.000	117.240.007.500
	204.065.187	269.071.040
	286.012.790	303.467.829
	46.174.645.977	117.849.546.369

05. Nợ quá hạn

Công ty có các khoản nợ quá hạn như sau:

	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn
Phải thu Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	21.846,5 USD	Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Phải thu Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	15.209 USD	Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
Phải thu Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	745.967.851	Từ 06 tháng đến dưới 01		

Công ty đã trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn trên vào Q4/2021, tổng số tiền trích lập: 710.926.220 đồng.

Trong đó: Công ty Lucky: 21.569 USD tương đương 487.135.865 đồng, Công ty Wisdom: 223.790.355 đồng.
 Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Số lượng	Đầu năm Giá trị
--	----------	--------------------	----------	--------------------

07. Hàng tồn kho		Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu		13.910.348.491	22.334.006.657
- Công cụ, dụng cụ;		276.790.936	343.195.841
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		2.128.548.479	1.724.610.091
- Thành phẩm;		38.048.491.018	45.383.938.879
- Hàng hóa;		1.150.291.681	631.916.848
- Hàng gửi bán;		4.317.750.000	386.172.360
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		59.832.220.605	70.803.840.676

08. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	--	---------	---------

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	789.709.969
b) Xây dựng cơ bản dở dang		-	125.339.969
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB:		-	664.370.000
- Công trình xây dựng kho 9		-	-
- XD CB khác		-	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
--	--	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	--------------------	-----------

NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	138.817.984.183	153.023.607.184	13.746.843.514	1.385.502.921	1.264.986.104	308.238.923.906	
Tăng trong năm	1.069.676.560	739.163.872	-	3.159.160.000	-	4.968.000.432	
- Mua sắm	118.220.000	687.840.000	-	105.190.000	-	911.250.000	
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	951.456.560	51.323.872	-	3.053.970.000	-	4.056.750.432	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	471.634.059	-	-	-	471.634.059
- Thanh lý	-	-	471.634.059	-	-	-	471.634.059
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	139.887.660.743	153.762.771.056	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	312.735.290.279	

HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	89.221.230.837	113.149.666.628	7.325.151.582	973.991.839	1.259.533.331	211.929.574.217
Tăng trong năm	8.543.877.236	14.614.827.338	1.283.004.156	610.346.110	5.452.773	25.057.507.613

- Khấu hao trong năm	8.543.877.236	14.614.827.338	1.283.004.156	600.113.041	5.452.773	25.047.274.544
- Tăng khác	-	-	-	10.233.069	-	10.233.069
Giảm trong năm	-	-	471.634.059	-	-	471.634.059
- Thanh lý	-	-	471.634.059	-	-	471.634.059
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97.765.108.073	127.764.493.966	8.136.521.679	1.584.337.949	1.264.986.104	236.515.447.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	49.596.753.346	39.873.940.556	6.421.691.932	411.511.082	5.452.773	96.309.349.689
Tại ngày cuối kỳ	42.122.552.670	25.998.277.090	5.138.687.776	2.960.324.972	-	76.219.842.508

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 251.929.723.211 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	602.950.000	-	-	-	501.228.500	1.104.178.500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
Số dư cuối kỳ	602.950.000	-	-	-	501.228.500	1.104.178.500
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm					460.581.877	460.581.877
Tăng trong năm					22.140.636	22.140.636
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	22.140.636	22.140.636
Giảm trong năm						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	482.722.513	482.722.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	602.950.000	-	-	-	40.646.623	643.596.623
Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	-	-	-	18.505.987	621.455.987

11. **Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
		918.451.405	372.509.322

Chi phí kiểm toán	-							
Phí bảo hiểm trả một lần;	843.601.040							367.012.107
Chi phí CCDC;	41.431.005							5.497.215
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;	-							-
Chi phí khác	33.419.360							-

b)	Dài hạn							
-	Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	21.532.887.307						24.315.126.806
-	Giá trị CCDC chờ phân bổ	14.344.192.749						14.856.485.349
-	Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	2.128.683.332						1.437.284.898
Cộng:		5.060.011.226						8.021.356.559
		22.451.338.712						24.687.636.128

12.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>Số lượng (CP)</u>		<u>Cuối kỳ</u>		<u>Số lượng</u>		<u>Đầu năm</u>
	- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)			<u>Giá trị</u>				<u>Giá trị</u>
	Cộng:							
	- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt							
	Cộng:							
	- Giá trị thuần của các khoản đầu tư							

Được sự chấp thuận của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (mã chứng khoán VFS) đang ký giao dịch 41.000.000 cổ phiếu đã chào sàn ngày 01/07/2020 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 10.300 đồng/ cổ phiếu. Kỳ báo cáo tài chính quý III/2021 Công ty đã bán hết 675.000 cổ phiếu và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư 1.350.000.000 đ.

13.	Vay và nợ thuê tài chính							
		<u>Cuối kỳ</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Giá trị</u>		<u>Đầu năm</u>
		<u>Số có khả năng trả nợ</u>		<u>Tăng</u>		<u>Giảm</u>		<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a)	Vay							
	+ Vay ngắn hạn							
	- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	44.066.561.395		401.119.505.346		388.707.928.152		31.697.484.201
	- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	27.190.135.782		401.119.505.346		378.833.526.662		4.904.157.098
	- VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Corner Stones	-		254.256.384.381		258.200.983.319		3.944.598.938
	- Eximbank chi nhánh Long Biên	-		31.938.629.781		31.938.629.781		-
	- Vietcombank CN Hà Nội	27.190.135.782		42.548.800.896		15.358.665.114		-
	- MB- Chi nhánh Điện Biên Phủ	-		1.737.819.958		1.737.819.958		-
	- MSB- Chi nhánh Sở giao dịch	-		70.637.870.330		71.597.428.490		959.558.160
	- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-		-		-		-
	+ Vay dài hạn đến hạn trả	310.809.350		4.386.460.840		9.874.401.490		5.798.750.000

- Tổng công ty thuộc lá Việt Nam	-	-	-	-
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	310.809.350	4.386.460.840	4.075.651.490	-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-	5.798.750.000	-
Cộng vay ngắn hạn	27.500.945.132	405.505.966.186	388.707.928.152	10.702.907.098
+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	10.809.366.263	-	4.386.460.840	15.195.827.103
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.756.250.000	-	42.500.000	5.798.750.000
Cộng vay dài hạn	16.565.616.263	-	4.428.960.840	20.994.577.103
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm 2022	10.142.710.840			
- Từ năm 2023 trở đi	6.423.175.391			
b) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có				

14. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần giải pháp IBOSS		767.800.000	63.238.156.951	125.433.954.916
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và dầu tư An Hưng				2.610.000.000
- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI		54.250.000		-
- Công ty TNHH TM DV vận tải 24 giờ		637.300.560		
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc		297.137.190		160.393.740
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc		207.328.000		288.486.000
- Công ty Central Line HK Limited		3.063.614.400		
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		43.765.920.000		118.259.707.500
- Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh		86.777.000		117.590.000
- Công ty CP thiết bị PCCC Bắc Ninh		853.600.000		36.494.000
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Ngân Kiên Phát		6.430.000.000		324.885.000
- Công ty CP thương mại và dầu tư Phúc Sinh				324.885.000
- Công ty cổ phần Hòa Việt				778.856.000
- Nhà cung cấp khác				2.857.542.676
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:		7.074.429.801		940.159.000
- Công ty cổ phần Hòa Việt				778.856.000
- Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki				161.303.000

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuộc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đầu năm	Số PS có trong năm	Số PS nợ trong năm	Cuối kỳ
	(136.878.178)	1.796.873.017	1.345.998.910	313.995.929
- Thuế thu nhập cá nhân	7.062.383	1.947.144.409	633.199.710	1.321.007.082

- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	576.269.400	700.134.715	1.276.404.115	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	8.906.138	559.374.887	562.397.216	5.883.809
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 9	-	-	-	-
Cộng:	455.359.743	5.003.527.028	3.817.999.951	1.640.886.820

a) Số thuế phải nộp	592.237.921			1.640.886.820
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	136.878.178			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.878.178			-
Thuế thu nhập cá nhân	-			-

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả ngân hàng và các Cty	147.580.161	34.043.317
- Lãi vay phải trả Tổng công ty		966.851.404
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
- DV thuê ngoài	2.109.049.251	
- Chi phí phải trả khác	1.259.946.471	1.301.414.271
Cộng:	3.990.654.383	2.776.387.492

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	48.830.293	120.633.292
- Bảo hiểm xã hội;	50.867.504	-
- Bảo hiểm y tế;	12.715.602	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	26.703.186	2.887.183
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	671.136.005	6.535.619.105
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
- Phải trả khác	531.961.927	581.003.625
Cộng:	1.367.870.482	7.265.799.170

18. Vốn chủ sở hữu	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
a)	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	
Số dư đầu năm trước(01/01/2020)	112.020.030.000	16.351.574.000	33.546.853.039	3.961.610.970	14.584.664.591
Tăng trong kỳ	-	-	1.458.466.459	-	888.738.132
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	888.738.132
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	1.458.466.459	-	1.458.466.459

Giảm trong kỳ									
-	Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	13.975.099.159	-	13.975.099.159
-	Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	112.020.030.000	16.351.574.000	35.005.319.498	3.961.610.970	13.975.099.159	1.498.303.564	13.975.099.159	168.836.838.032
Tăng trong kỳ									
-	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	6.361.437.304	-	6.361.437.304
-	Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.361.437.304	-	6.361.437.304
-	Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	222.184.533
	Giảm trong kỳ								
-	Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	6.971.002.736	888.738.132	888.738.132	174.531.721.737
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									
-	Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam						Cuối kỳ		Đầu năm
-	Công ty TNHH 1TV Thuộc lá Thăng Long						64.635.890.000		64.635.890.000
-	Công ty TNHH 1TV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá						7.226.400.000		7.226.400.000
-	Công ty TNHH 1TV Thuộc lá Sài Gòn						5.661.010.000		5.661.010.000
-	Công ty TNHH 1TV thuộc lá Thanh Hóa						6.813.460.000		6.813.460.000
-	Công ty TNHH 1TV thuộc lá Bắc Sơn						4.364.680.000		4.364.680.000
-	Cổ đông khác						259.020.000		259.020.000
	Cộng						112.020.030.000		112.020.030.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận									
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						Năm nay		Năm trước
+	Vốn góp đầu năm						112.020.030.000		112.020.030.000
+	Vốn góp tăng trong năm						-		-
+	Vốn góp giảm trong năm						-		-
+	Vốn góp cuối năm						112.020.030.000		112.020.030.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia						-		-
+	Chia trả cổ tức						-		-
+	Phân phối các quỹ						888.738.132		888.738.132
Tr.đó									
	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>						222.184.533		1.458.466.459
	<i>Trích quỹ khen thưởng</i>						333.276.800		1.026.840.000

	<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	333.276.799	1.026.840.000
	<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>	-	381.150.000
d)	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.202.003	11.202.003
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
	+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
	+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000
đ)	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
e)	Các quỹ của Doanh nghiệp		
	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	35.227.504.031	35.005.319.498
	<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3.961.610.970	3.961.610.970
	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.139.868.763	2.714.623.626
g)	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
19.	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Nguyên liệu thuốc lá: (kg)	5.446.600,45	4.506.126,20
	Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	320.000	137.150
	Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	3.505.390,45	4.352.518
	Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.621.030	-
	Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	16.458
	Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	-
	Các đơn vị khác	180	-
	Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công	565.373	1.591.562
	+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)	547.553	1.349.952
	Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	530.800	1.109.847
	Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	16.400	43
	Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	353	-
	Công ty TNHH TM Việt Trung	-	-
	Hongkong King Grain international trading limited	-	223.750
	Các đơn vị khác	-	16.312
	+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	17.820	241.610
	Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	227.810

Công ty Lucky Tobacco Co., LTD		13.800
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	17.820	
- Ngoại tệ các loại	USD	19.189,27
- Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây truyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HDHT ngày 27/12/2016. Phần xường sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.		1.221,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
	31/12/2021	31/12/2020

a)	Doanh thu		
	- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá	545.182.653.426	552.530.458.578
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cộng, gia công sợi NLTLá	59.626.165.249	42.762.184.769
	<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	604.808.818.675	595.292.643.347
	- Doanh thu bán hàng hóa khác	34.459.904.884	25.513.007.891
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	16.640.964.072	19.785.563.793
	<i>Doanh thu khác</i>	51.100.868.956	45.298.571.684
	Cộng:	655.909.687.631	640.591.215.031

b) Doanh thu với các bên liên quan

	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	149.559.599.156	291.898.459.990
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	121.278.330.818	127.471.483.893
	- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	2.147.798.050	1.295.788.000
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	27.952.320.000	5.257.271.000
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	750.510.000	666.150.000
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long	25.031.280.000	432.630.000
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	159.120.000	-
	Công ty TNHH ITV thuốc lá Bến Tre	28.380.000.000	-
	- Công ty liên doanh BAT- Vinataba		
	- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	13.621.605.400	6.624.011.264
	- Công ty TNHHITV thuốc lá An Giang	79.883.545.000	57.254.756.000
	- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá	5.538.844.314	5.423.689.223
	Công ty TNHH ITV TL Đà Nẵng	102.720.000	-
	- Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng	157.035.500	-
	Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki	77.145.000	-
	Công ty TM thuốc lá	6.380.000	-
	- Công ty CP bánh kẹo Hải Hà	454.646.233.238	498.433.479.370
	<i>Cộng:</i>		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá	467.101.786.550	487.032.644.036
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cộng, giá công sợi nguyên liệu thuốc lá	48.025.572.756	52.130.944.223
- Giá vốn hàng hóa khác	33.701.468.502	24.921.381.352
- Giá vốn khác, dịch vụ khác	8.304.178.517	2.844.164.059
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	557.133.006.325	566.929.133.670
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31/12/2021 11.034.340	31/12/2020 8.696.183
- Cò tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.223.215.957	108.887.623
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	270.982.985	3.576.327.016
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	196.470.000	
Cộng	2.701.703.282	3.693.910.822
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	31/12/2021 6.241.594.676	31/12/2020 14.054.075.381
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- CP tài chính khác	13.367.499	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.453.521.063	756.809.912
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(1.350.000.000)	1.350.000.000
Cộng	6.358.483.238	16.160.885.293
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	31/12/2021 120.000.000	31/12/2020 64.292.273
- Các khoản khác.	22.068.408	51.918.235
Cộng	142.068.408	116.210.508
7. Chi phí khác		
	31/12/2021 31/12/2021	31/12/2020 31/12/2020

- Chi phí thanh lý tài sản			51.770.821
- Các khoản chi phí thuế	1.158.185		48.831
- Các khoản khác.	15.281.995		44.239
Cộng	16.440.180	51.863.891	

8. Chi phí bán hàng	31/12/2021	31/12/2020
- Chi phí nhân công	253.657.431	167.560.345
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	154.885.733	217.799.327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.211.906.499	15.141.977.778
- Chi phí khác bằng tiền	153.118.279	248.980.554
Cộng	18.773.567.942	15.776.318.004

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2021	31/12/2020
- Chi phí nhân công	34.697.278.956	19.819.834.155
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	3.039.691.669	1.766.050.134
- Chi phí khấu hao	7.815.464.642	6.650.550.816
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	(190.183.468)	193.414.855
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.350.855.753	7.082.994.565
- Chi phí tiếp khách hội nghị		2.662.088.022
- Chi phí khác bằng tiền	11.600.543.763	6.083.541.893
Cộng	68.313.651.315	44.258.474.440

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	64.682.226.920	52.902.619.414
- Chi phí nguyên vật liệu	293.126.373.202	402.979.494.692
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.069.415.180	24.741.738.323
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.217.728.100	48.523.538.928
- Chi phí bằng tiền khác	15.946.804.033	15.905.327.715
Cộng	466.042.547.435	545.052.719.072

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.158.310.321	1.224.661.063
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	826.054.765	454.953.593
Thu lao HĐQT, BKS không chuyên trách	363.000.000	454.904.762
Tiền phạt, chậm nộp thuế	1.158.185	48.831
Lỗi CL tỷ giá đánh giá lại CK (trừ khoản phải trả)	461.896.580	
Khoản khác		

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	8.984.365.086	1.679.614.656
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.796.873.017	335.922.931
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.361.437.304	888.738.132

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Quý IV/2021 lợi nhuận trước thuế lãi 2.519.458.220 đồng, tăng 1.883.269.361 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước Quý IV/ 2020: lãi 636.188.859 đồng). Nguyên nhân do trong Quý IV/2021 Công ty đẩy nhanh tiến độ bán hàng tạo ra lợi nhuận trước thuế tăng (doanh thu bán hàng Quý IV/2021 tăng 160.304.580.624 đồng so với Quý IV/2020).

Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế năm 2021 lợi nhuận trước thuế lãi 8.158.310.321 đồng, tăng 6.933.649.258 đồng so với năm trước (năm 2020: lãi 1.224.661.063 đồng). Nguyên nhân do trong năm 2021 Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng 25.114.599.945 đồng và một số khoản chi phí tiết giảm, trong đó có chi phí tài chính giảm: 9.802.402.055 đồng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2021 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2022)	782.850.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2023-2026)	3.131.400.000
Sau năm thứ năm (từ 2026 trở đi)	18.005.550.000
Cộng:	21.919.800.000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐBDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Thị Thảo